

# Đ

## Đa

**Đa.** Một loài cây to, sống lâu, hay trồng ở đình chùa và đường cái, nhựa dẻo, có thể nấu làm cao-su được : *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.*

**Đa.** Một thứ bánh, tráng bằng bột, phơi khô rồi nướng, ăn giòn : *Củ dừa bánh đa.* Cũng gọi là bánh tráng.

**Đa 多.** Nhiều (không dùng một mình).

**Đa-cảm 感.** Hay cảm-thương : *Những người tài-tinh thường đa-cảm.* || **Đa-dâm 淫.** Nói người có nhiều lòng dâm-dục. || **Đa-đình 丁.** Nhiều con trai. || **Đa-đoan 端.** Nhiều mối, nói có ý rắc-rối lắt-léo : *Con tạo đa-đoan, bà nguyệt đa-đoan.* || **Đa-mang 忙.** Chính nghĩa là nhiều việc rối-rít. Dùng sang tiếng ta nghĩa là ồm-ồm, bận-bịu nhiều : *Đa-mang chỉ nữa đèo-bóng (C-o).* || **Đa-nghi 疑.** Hay ngờ : *Đa-nghi như Tào-Tháo.* || **Đa-số 數.** Phần nhiều, phần đông người : *Đảng kia chiếm được đa-số trong nghị-viện.* || **Đa-sự 事.** Lắm chuyện : *Đa-sự thì hay rối việc.* || **Đa-tạ 謝.** Tiếng dùng để tỏ ý cảm ơn. || **Đa-tài 才.** Có nhiều tài giỏi. || **Đa-tài 財.** Nhiều của. || **Đa-tình 情.** 1. Nhiều tình cảm : *Người đa-tình hay đa-cảm.* — 2. Lãng-lơ : *Con mắt đa-tình.* || **Đa-tư đa-lự 思多慮.** Hay lo hay nghĩ : *Người nào đa-tư đa-lự thì chóng già.*

**VĂN-LIỆU.** — Đa đa ích thiện. — Đa ngôn, đa quá. — Đa thọ, đa nam, đa phú-quí.

**Đa-đa.** Tên một loài chim thuộc về loài gà rừng, tự gọi là gà-gô.

**Đa-phúc.** Tên một phủ ở Phúc-yên.

## Đá

**Đá.** Một thứ khoáng-vật rắn, thường dùng để xây nhà, lát đường : *Dẫn như đá.*

**Đá bột.** Thứ đá sếp, dùng để đánh đồ gỗ cho nhẵn bề mặt. || **Đá cuội.** Thứ đá nhỏ ở suối hay ở sông, nước chảy

lâu nhẵn lì đi. || **Đá giáp.** Thứ đá mài. || **Đá hoa.** Thứ đá có vân. || **Đá kỳ.** Thứ đá giáp, lúc tắm rửa dùng để kỳ. || **Đá lửa.** Thứ đá để đánh lấy lửa. || **Đá mài.** Tiếng gọi chung các thứ đá để mài các đồ sắt cho sắc. || **Đá mẫu.** Thứ đá nhẵn mặt, dùng để mài và lấy mẫu dao. || **Đá nam-châm.** Tức là từ-thạch, một thứ đá có tinh hút sắt, dùng để làm kim chỉ-nam. || **Đá ong.** Thứ đá lỗ-chỗ như tổ ong, dùng để xây. || **Đá vàng.** Đá với vàng. Nghĩa bóng : nói lời nguyện-ước gắn-bó với nhau vững bền như đá với vàng : *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung (K).* || **Đá vôi.** Thứ đá để nung vôi.

**Đá.** Lấy chân hất mạnh lên : *Đá cầu ; ngựa đá v. v.* Nghĩa bóng : dự vào, dính vào : *Việc ấy cứ đá đến anh là hỏng.*

**Đá đũa.** Khéo nói : *Đá đũa dầu lười.* || **Đá gà.** Ghé vào một tí : *Việc gì cũng đá gà vào một tí.*

**VĂN-LIỆU.** — Tay dấm chân đá. — Chân nam đá chầu xiêu. — Gà cùng chuồng đá lẫn nhau (T-ng).

## Đà

**Đà.** Cái dẹt cứng và tròn, dùng để luồn xuống dưới một vật nặng, để dễ kéo dễ đẩy đi : *Dùng đà để kéo gỗ.* Nghĩa bóng : sức chạy mạnh không hãm ngay được : *Đà xe chạy mạnh không hãm kịp.*

**Đà.** Cũng như tiếng đã (dùng trong thơ văn cho thuận điệu bằng trắc) : *Sinh đà có ý đợi chờ (K).*

**Đà-đao 拖刀.** Một miếng võ, kéo rê thanh siêu, giả cách thua chạy để đánh lừa mà chém. Nghĩa bóng : cách đánh lừa : *Đà-đao sấp sẵn chước dùng (K).*

**Đà-giang 沱江.** Tục-danh là sông Bờ. Một chi-lưu ở bên hữu-ngạn sông Hồng-hà.

**Đà-năng 沱灘.** Tên cửa sông Hàn ở Quảng-nam. Tức là cửa Hàn (Tourane).

## Đả

**Đả** 打. Đánh : Đả cho một trận thật đau.

**Đả-đảo** 倒. Đánh đổ : Đả-đảo một chính-phủ. || Đả động 動. Động chạm đến : Không nói đả-dộng đến.

## Đã

**Đã**. Qua rồi, xong rồi, trái vời chưa : Việc đã xong rồi.

**VĂN-LIỆU**. — Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K). — Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành (K). — Đã không kể đoái người hoài (K).

**Đã**. Tiếng dùng đứng đằng sau câu đề truyền khiến hay báo nhau đứng làm việc khác vợi : Khoan đã, ăn đã.

**Đã**. Khởi : Đau chóng, đã chầy (T-ng).

**VĂN-LIỆU**. — Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Thuốc đắng đã lại, sự thật hay mất lòng (T-ng).

## Đạc

**Đạc**. Xem « đồ-đạc ».

**Đạc** 度. Đo : Đạc điền.

**Đạc** 度. Một chiều dài (nói về c.c. đo ruộng) : Thừa ruộng này đo được hai đạc.

## Đai

**Đai**. Thêm-thắt kéo dài ra : Chuyện có thể mà dài đi dài lại mãi.

**Đai**. Giải đất chày dài.

**Đai**. 1. Cái vòng đeo ngang lưng ngoài áo chầu : Mũ áo cân đai. — 2. Cái vòng quấn chặt chung quanh một vật gì : Đai thùng, đai trống.

**Đai ngựa**. Dây buộc vòng qua bụng ngựa để giữ cái yên cho chặt. Cũng gọi là « thắt đai ».

**Đai**. Đeo : Người thô đi làm thường đai cả con đi.

**Đai con**. Cái học để đeo con đằng sau lưng.

## Đái

**Đái**. Đi tiểu.

**Đái dầm**. Đái trong khi ngủ mê.

**VĂN-LIỆU**. — Con gái đái vãi đầu hè, Bà ông vua bẽp bề què chân tay. — Ăn cháo đái bát. — Lẽ không vãi, đái không vầy. — Trai khôn lắm nước đái, Gái khôn lắm nước mắt. — Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. — Ăn hại đái nát (T-ng).

**Đái** 戴. Đội (không dùng một mình).

**VĂN-LIỆU**. — Người hào-khiết đái-thiên lập-địa, Chi tang-bồng là nghĩa giang-sơn (Cầu hát).

**Đái** 帶. I. Đai (không dùng một mình) : Quan-đái.

II. Đeo : Già hay đái lật.

III. Giải vô hình vòng quanh lá đất : Hàn-đái, nhiệt-đái.

## Đài

**Đài**. Đờ thờ dùng để chén rượu hay để trà nước : Đài rượu, đài trà.

**Đài**. Một tuần, một lượt (nói về việc cúng bái) : Một đài hương, một đài âm-dương.

**Đài**. Để ở gần cổng để đỡ cánh hoa.

**Đài** 臺. Nền cao để trông xa : Kỳ đài, thiên-ván đài. Tiếng nôm ta dùng trở nghĩa hợm-hĩnh : Người này cách điệu đài lắm.

**Đài-các** 閣. Nghĩa đen : nền cao và nhà gác. Nghĩa rộng : quan-cách quyền-quy : Ra vào đài-các thanh-thời (C-h). || **Đài-diêm** 閣. Trang-hoàng quá : Ăn mặc đài-diêm. || **Đài gương**. Bờ chữ kính-đài hay trang-đài. Chỗ đàn bà soi gương, trang-diêm. Dùng để gọi tôn người đàn bà : Đài gương soi đến dấu bèo cho chằng (K). || **Đài sen**. Cái đèn nền dáng hoa sen : Đài sen nổi sập, song đào thêm hương (K). || **Đài trang**. Cũng nghĩa như đài gương : Bàng mình lên trước đài-trang tự-tình (K).

**VĂN-LIỆU**. — Kia ai mẽ gốc đài dương (B.C.) — Sớm khuya hầu-hạ đài doanh (K).

**Đài** 檯. Cái siêng có tầng ngăn, dùng để dựng hành-lý : Bất phu khiêng đài cho quan trầy.

**Đài** 臺. Khiêng (không dùng một mình).

**Đài-độ** 遞. Khiêng gánh điệu-vợi : Đường xá mà đài-độ nhiều đồ thì vất vả lắm. || **Đài-tải** 載. Khiêng, chở : Đài-tải ma tiền cước đất.

**Đài** 檯. Viết nâng cao lên hơn dòng khác, đề tỏ ý tôn-kinh : Viết văn tế đến dụ-hiệu thần thì phải viết đài tên.

**Đài**. Bờ chữ đại là lớn, đọc theo âm bằng : Ngày dài, tháng tiểu (tháng đủ, tháng thiếu). Đại-đột nào hay tiểu có dài (thơ trạng Trình).

## Đãi

**Đãi**. Đờ xuống nước sào đi sào lại mà gạn lấy : Đãi đậu, đãi cát lấy vàng.

**VĂN-LIỆU**. — Bòn tro đãi trấu. — Đãi cứt sáo lấy hạt đa, Đãi cứt gà lấy hạt lấm (T-ng).

**Đãi** 待. 1. Thết : Đãi tiệc, đãi khách — 2. Cho : Đãi xuất tàu. — 3. Xử vợi : Rằng Tử-công hẹn đãi ta (K).

**Đãi-bôi**. Xử cách tử-tế ở bề ngoài : Nói đãi-bôi, mời đãi-bôi.

**VĂN-LIỆU**. — Người dung có ngài thì đãi người dung. Anh em vô ngài thì đừng anh em. — Bốn trăm nhà-nước sao bền vững, Bền vững vì chưng khéo đãi-bôi (thơ vịnh Hán Cao-tổ).

**Đãi** 待. Đợi (không dùng một mình).

**Đãi-thời** 時. Đợi thời : Quân-tử đãi-thời.

**Đãi** 怠. Trể nải, lười biếng (không dùng một mình).

**Đãi-nọa** 惰. Trể nải, lười biếng : Đãi-nọa làm hỏng việc.

**Đãi-dăng.** Động đến, can-thiệp đến : *Thế mà im chẳng đãi-dăng.* — *Sợ khi ông bướm đãi-dăng (K).*

**Đại**

**Đại.** Tên một loài cây, lá dài và to, cánh hoa ngoài trắng, trong hơi vàng, hương thơm, hay trồng ở trước cửa đình chùa.

**Đại 代.** I. Đời : *Tam-đại, tứ-đại.*

II. Thay (không dùng một mình).

**Đại-biểu** 表. Thay mặt cho một người hay nhiều người : *Đại-biểu cho quốc-dân.* **Đại-diện** 面. Thay mặt cho một người : *Đại-diện cho quan thủ-hiến.* **Đại-lý** 理.

1. Người đứng thay quyền để làm việc : *Đại-lý cho một công-ty.* — 2. Chức quan : *Tỉnh này có hai quan đại-lý.*

**Đại 大.** To, lớn. Trái với tiểu.

**Đại-cương** 綱. Những phần cốt-yếu lớn : *Chỉ coi đại-cương là đủ.* || **Đại-châu** 洲. Cõi đất ớn : *Trên địa-cầu có ngũ đại-châu.* || **Đại-danh** 名. Danh tiếng lớn : *Đại-danh lừng-lẫy.* **Đại-dương** 洋. Bề lớn. || **Đại-đái** 帶. Dây thắt ngang bụng người chết. || **Đại-đê** 抵. Tổng-quát, nói chung : *Đại-đê cái việc ấy chỉ có thế thôi.* || **Đại-địa** 地. 1. Nói chung cả trên quả đất. — 2. Kiểu đất phát to. || **Đại-đồng** 同. Công-cộng như nhau cả : *Thế-giới đại-đồng.* || **Đại-gia** 家. Nhà có danh-tiếng lớn : *Ông Nguyễn Du là dòng-dõi nhà đại-gia.* || **Đại-hạn** 旱. Nắng lâu, đồng-áng khô-khan : *Năm nào đại-hạn thì mất mùa.* || **Đại-học** 學. Bậc học trên bậc trung-học : *Trường đại-học.* || **Đại-huynh** 兄. Tiếng gọi tôn bề-hạ như bậc anh cả. || **Đại-khái** 概. Cũng nghĩa như đại-đề. || **Đại-loại** 類. Cũng nghĩa như đại-đề. || **Đại-luận** 論. Bài luận lớn bàn những công việc to-tát. || **Đại-lục** 陸. Cõi đất lớn, đi từ bên nọ sang bên kia không phải qua bể : *Á-châu là một đại-lục.* || **Đại-lược** 略. Nói lược qua điều lớn. || **Đại-lượng** 量. Lòng rộng-rãi, bao-dung được nhiều người : *Người quản-lử thường có đại-lượng.* || **Đại-nghĩa** 義. Nghĩa cả : *Vì đại-nghĩa mà bỏ thân.* || **Đại-ngôn** 言. Nói khoác : *Không nên đại-ngôn quá.* || **Đại-nhận** 人. 1. Người lớn kẻ cả. — 2. Tiếng gọi tôn các bậc quan-tư. || **Đại-phàm** 凡. Cũng nghĩa như đại-đề. || **Đại-phu** 夫. Một chức quan cỡ. || **Đại-sứ** 使. Chức quan thay mặt nước mình lưu-trú ở nước khác để giữ việc giao-thiệp. || **Đại-sự** 事. Việc lớn : *Đi sứ là một việc đại-sự.* || **Đại-tài** 才. Tài lớn. || **Đại-tiện** 便. Đi ngoài. **Đại-trướng** 將. Chức cao nhất về hàng quan võ : *Hán Cao-lỗ phong Hàn Tín làm đại-trướng.* || **Đại-thể** 體. 1. Thể thống lớn : *Việc nước phải giữ đại-thể.* — 2. Cũng nghĩa như đại-lược. || **Đại-trào** 朝. Cũng nói là đại-triều. Buổi chiều lớn. Trái với thường-triều : *Mũ áo đại-trào.* || **Đại-ước** 約. Nói rút tắt lại : *Đấy là nói đại-ước.* || **Đại-xá** 赦. Tha hết cả mọi tội : *Xin ngài đại-xá cho.* || **Đại-suất** 率. Cũng nghĩa như

đại-đề. || **Đại-ý** 意. Cái ý lớn : *Nói tóm đại-ý một quyển sách.* || **Đại-yếu** 要. Cũng như đại-cương.

**Đại-cồ-việt** 大瞿越. Tên nước Nam về đời nhà Đinh.

**Đại-dương-châu** 大洋洲. Cũng gọi là Hải-dương-châu. Một châu trong năm đại-châu, gồm những quần đảo trong Thái-bình-dương.

**Đại-học** 大學. Tên một sách trong Tứ-thư.

**Đại-tây-dương** 大西洋. Bề lớn ở vào giữa châu Âu châu Mỹ.

**Đam**

**Đam 耽.** Say, mê.

**Đam mê** 迷. Say mê : *Đam mê tửu-sắc.*

**Đám**

**Đám.** 1. Một vùng : *Đám cỏ, đám mây.* — 2. Một cuộc hội họp đông người : *Đám cưới, đám ma, đám liệm, làng vào đám.* Có khi nói riêng về đám ma : *Đưa đám, nhà đám.*

**Đám thứ.** Nói chung về những cuộc hội-hè ăn uống trong làng.

**VĂN-LIÊU.** — Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, *Đám sang thì bánh, đám hèn thì xoi.* — *Đình-đám người, mẹ con ta.* — *Ai chê đám cưới, ai cười đám ma (T-ng).*

**Đàm**

**Đàm 談.** Bàn, nói chuyện (không dùng một mình).

**Đàm-đạo** 道. Nói chuyện : *Đàm-đạo về chính-trị.* ||

**Đàm-luận** 論. Bàn-bạc : *Đàm-luận về văn-chương.* ||

**Đàm-phán** 判. Bàn-bạc quyết-đoán một việc gì : *Liệt-cương mở cuộc đàm-phán về việc tài-bình.* || **Đàm-tiểu** 笑.

1. Chuyện trò cười cợt : *Anh em họp mặt để đàm-tiểu với nhau.* — 2. Bàn-bạc chê bai : *Đừng để cho thiên-hạ đàm-tiểu.*

**Đàm 痰.** Hòm : Bệnh đàm.

**Đàm 禪** hay là đàm-lã. Lễ hết đại-tang.

**Đàm 曇** (chữ kinh Phật). Tức là tru-dàm nói tắt. Một thứ hoa, tương-truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì mới nở : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên (C-o).*

**Đảm**

**Đảm 擔.** Gánh. Dùng sang tiếng ta chỉ nghĩa người đàn bà giỏi cang-đáng công việc : *Người đàn-bà này đảm lắm.*

**Đảm-bảo** 保. Gửi tài-sản gì để làm tin ; đứng bảo-lĩnh cho người nào : *Gửi văn-lự nhà làm đảm-bảo. Đứng đảm-bảo cho người vay nợ.* || **Đảm-dương** 當. Gánh vác được

nhiều công việc : *Đảm-dương việc nước.* || **Đảm-nhiệm** 任. Gánh vác chịu đựng : *Đảm-nhiệm công việc xã-hội.* || **Đảm-phụ** 負. Gánh đội ; cang-đáng công việc : *Người lái mới đảm-phụ được việc lớn.*

**Đám** 膽. Nghĩa đen : mật. Nghĩa bóng : bạo-dạn : Người có胆.

**Đám-lược** 略. Bạo-dạn và có mưu-mẹo : Phạm Ngũ-Lão là người làm tướng có **đám-lược**.

**VĂN-LIỆU**. — Nát đảm, kinh hồn (T-ng).

## Đạm

**Đạm** 淡. Nhạt (không dùng một mình).

**Đạm-bạc** 泊. 1. Nhạt-nhẽo : Nhân-tình **đạm-bạc**. — 2. Suông, không có gì : Cảnh nhà **đạm-bạc**. || **Đạm-chất** 質. Chất trong có **đạm-khí**. || **Đạm-khí** 氣. Một thứ khí nhiều nhất trong không khí, không làm cho lửa cháy được (azote). || **Đạm-tình** 情. Tình nhạt-nhẽo : **Đem** **đạm-tình** gửi áng công-danh (phú cô).

## Đàn

**Đàn**. Cái hàng ngang hàng dọc lần lượt với nhau : **Đàn phên**, **đàn lưới**, **đàn rỏ**, **đàn mũ v. v.**

**VĂN-LIỆU**. — **Đàn** **chẳng** tay rậm. — Ngồi buồn bắt hồ cưỡi chơi, **Đàn** nia sảy đá, giết voi xem giò. — Vụng **đàn** thúng giữa đường. — Ấy ai **đàn** dặm giạt-dầm bỗng dưng (K).

**Đàn** 丹. Đỏ vàng (không dùng một mình). Cũng đọc là đơn.

**Đàn-độc** 毒. Nọc bệnh đơn. || **Đàn-nhiệt** 熱. Chứng sốt phát đỏ người lên. || **Đàn-quế** 桂. Cây quế đỏ trong mặt trăng. Tiếng văn-chương có khi dùng để nói mặt trăng. || **Đàn-sa** 砂. Tức là châu-sa. || **Đàn-sâm** 參. Một thứ sâm đỏ. || **Đàn-tâm** 心. Lòng son, tức là lòng trung-tiết : Lấy **đàn-tâm** đối với non sông. || **Đàn-thanh** 靑. Màu đỏ với màu xanh. Nói chung về nghề vẽ hay là bức tranh : **Nét** **đàn-thanh** bạc chệch chàng Vương (C-o). || **Đàn-thầm** 忱. Tầm lòng trung-thực : Trước mặt vua giãi **đàn-thầm**. || **Đàn-trì** 浬. Nhà vua : **Khẩu-đầu** lay trước **đàn-trì** (Nh-đ-m).

**Đàn** 丹. Thuốc viên bọc chất **đàn-sa** : **Cao-đàn**, hoàn tán. Cũng đọc là đơn.

**Đàn** 單. Một (không dùng một mình).

**Đàn-âm** 音. Tiếng có một âm : **Tiếng** **Nam** là một thứ **tiếng** **đàn-âm**. || **Đàn-điều** 田. Tiếng y-học, nói cái huyết ở dưới đốn. || **Đàn-độc** 獨. Lẻ-loi một mình : **Tầm** **đàn-độc**. || **Đàn-hàn** 寒. Một mình nghèo khổ : **Cảnh** **đàn-hàn** đáng thương. || **Đàn-nhiệt** 熱. Chứng sốt chỉ nóng mà không rét. || **Đàn-vị** 位. Ngồi đầu một hàng số đề mà đếm : **Thuốc** là **đàn-vị** dùng để đo ; **đầu** là **đàn-vị** dùng để đong.

## Đán

**Đán** 旦. Sớm (không dùng một mình) : **Nguyên-đán**, **nhất-đán**.

## Đàn

**Đàn**. 1. Bầy, lũ : **Đàn** gà, **đàn** lợn v. v. — 2. Loài, bực : **Đàn** ong, **đàn** bò, **đàn** anh.

**Đàn-đám**. Hợp tập từng lũ để chơi-bời : **Không** nên **đàn-đám** với những kẻ rượu chè, cờ bạc.

**VĂN-LIỆU**. — Con **độc**, cháu **đàn**. — Sầy **đàn**, tan nghề. Ngốc **đàn** còn hơn con **độc**. — **Đàn** ông nông-nồi giếng khơi, **Đàn** bà sáu-sắc như cơi **đựng** trầu. — **Đàn**-ông rộng miệng thì sang, **Đàn**-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà. — **Dương** cung rắp bản **phượng-hoàng**, **Chàng** may lại gặp **một** **đàn** chim ri.

**Đàn**. Đồ đất nung hạng xấu, có trắng men : **Bát** **đàn**, **đĩa** **đàn**.

**Đàn (dờn)**. Tiếng gọi chung các đồ nhạc-khí có dây để đánh, để gảy : **Đàn** nguyệt, **đàn** bầu v. v.

**VĂN-LIỆU**. — **Đàn** **đầu** mà gảy tai trâu, **Đàn** **đầu** bắn sỏ, **gươm** **đầu** chém ruồi. — **Tiếng** **thánh-thót** cung **đàn** thủy-dịch (C-o).

**Đàn**. 1. San cho đều, cho phẳng : **Đàn** nền lát cho **phẳng**. — 2. Kéo dài ra (nói lối làm văn) : **Bài** **văn** **đàn** **mũi** ra cho dài.

**Đàn** 壇. Nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng : **Đàn** nam-giao, **đàn** chay, **đàn** diễn-thuyết.

**Đàn-điểm** 拈. Chỗ các nước hội-đồng với nhau : **Thành** **Genève** là **chỗ** **đàn-điểm** của các nước. Nghĩa rộng : là chỗ công-chúng hội-hợp : **Phó** **bày** ra **chỗ** **đàn-điểm**. || **Đàn-tràng** 場. **Đàn** lễ phạt : **Giải** **oan** **lập** **một** **đàn** **tràng** **bên** **sông** (K).

**Đàn** 檀. Tên một loài gỗ thơm : **Dầu** **bach-đàn**.

**Đàn** 彈. Hạch (không dùng một mình).

**Đàn-áp** 壓. Dẹp giữ cho có trật-tự : **Hội-hè** **phải** có **luân-dinh** ra **đàn-áp**. || **Đàn-hặc** 劓. Vạch tội : **Chức** **ngự-sứ** **phải** giữ **việc** **đàn-hặc** các quan.

**Đàn-việt** 檀越 (tiếng nhà Phật). Người phát-tâm bố-thí : **Có** **người** **đàn-việt** lên **chơi** **cửa** **giá** (K).

## Đản

**Đản** 誕. Nói ngày sinh ra thần thánh vua chúa : **Ngày** **đản** đức **Khổng-tử**.

## Đạn

**Đạn** 彈. Viên tròn bằng đất hay chì, sắt, dùng để bắn : **Đạn** **bắn** như **mưa**.

**Đạn** **được** 藥. Thuốc **đạn** để đánh trận : **Phải** **lịch** **đạn** **được** để **phòng** **chiến-sự**.

**VĂN-LIỆU**. — **Mũi** **lên** **hòn** **đạn**. — **Đạn** **ăn** **lên**, **lên** **ăn** **xuống**. — **Bắn** **súng** **không** **nên**, **phải** **đền** **đạn**. — **Trong** **vòng** **lên** **đạn** **bời-bời** (K). — **Nắm** **lòng** **hồng** **theo** **đạn** **lạc** **tên** **bay** (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Đạn** 憚. Sợ (không dùng một mình) : **Tiền**-**khán** và **sở** **kỵ** **đạn**.

## Đang

**Đang**. Xem « **đương** ».



**Đảng**

**Đảng.** Xứng, nên, vừa hợp : *Đảng khen, đảng tiền, đảng số.*

**Đàng**

**Đàng.** Xem « đường ».

**Đảng**

**Đảng 黨.** Phe, bọn, cánh, họp nhau để cạnh-tranh việc gì : *Đảng chính-trị ; đảng xã-hội ; đảng trộm cướp.*

**Đảng-trưởng 〇 長.** Người đứng đầu một đảng. || **Đảng-viên 〇 員.** Người trong đảng. || **Đảng-phái 〇 派.** Bè nọ dòng kia : *Trong nghị-viện chia ra nhiều đảng-phái.*

**Đảng-sâm 黨 參.** Tên một thứ sâm dùng làm thuốc.

**Đấng**

**Đấng.** Hay nhăng, hay quèn : *Đưa bé này đấng tinh lắm.*

**Đấng 蕩.** Trừ, dẹp (không dùng một mình).

**Đấng-định 〇 定.** Dẹp yên : *Sông núi khắp nhờ ơn đấng-định (phủ Tây-hồ).*

**Đấng 蕩.** Dong chơi lêu - lộng (không dùng một mình).

**Đấng-tử 〇 子.** Đưa du-đăng : *Chờ theo đấng-tử mà hư mất đời.*

**Đanh**

**Đanh.** Xem « đình ».

**Đánh**

**Đánh.** I. Lấy tay hay roi, gậy mà đập : *Đánh đòn, đánh trống.*

**Đánh đập.** Cũng nghĩa như đánh : *Chủ nhà hay đánh đập đầy-tớ.* **Đánh thức.** Lấy tay đập cho thức dậy. || **Đánh trống lảng.** Lĩnh đi, nói lảng ra chuyện khác : *Nói đánh trống lảng cho đỡ thẹn ; đánh trống lảng bỏ đi chỗ khác.* || **Đánh trống lấp.** Nói tràn đề lấp câu chuyện mà mình không muốn cho người ta nói : *Đánh trống lấp đề che cái dở của mình.*

**VẤN-LIỆU.** — *Đánh chó, ngó chùa.* — *Đánh chó đá vãi cứt.* — *Đánh rắn phải đánh đập đầu.* — *Đánh trống bỏ dùi.* *Đánh trống qua cửa nhà sấm.* — *Chưa đánh được người, mặt xanh mày tía, đánh được người hồn vía chẳng còn (T-ng).*

II. Dùng sức mạnh hay binh lính để chống với quân địch : *Đánh giặc ; đánh cướp.*

**Đánh dẹp.** Đánh để mà dẹp cho yên : *Đánh dẹp giặc-giũ.*

**VẤN-LIỆU.** — *Đánh đồng dẹp bắc.* — *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng.* — *Hưng-hò như hàng lồng đánh kẻ cướp.* — *Đánh nhau võ đầu mới nhận họ (T-ng).*

III. Ganh nhau trong cuộc ăn thua : *Đánh bạc, đánh cờ, đánh đố, đánh quần, đánh vật, đánh võ.*

IV. Đặt ra từng ngạch, từng hạng, bắt người ta phải nộp tiền : *Đánh thuế, đánh môn-bài.*

V. Vạch một cái hiệu để nhận cho khỏi lầm : *Đánh dấu.*

VI. Tìm cho biết.

**Đánh giờ.** 1. Tìm xem vào giờ nào : *Bóc dĩa để đánh giờ.* — 2. Tìm xem có chạm giờ xấu hay không : *Đánh giờ cho trẻ con.*

VII. Lên tiếng cho người ta biết : *Đánh tiếng.*

VIII. Dùng mẹo, dùng thuật hay bẫy, thuốc, làm cho người ta hay loài vật mắc phải hoặc mê đi : *Đánh lừa, đánh bẫy, đánh thuốc độc, đánh bùa mê, đánh lộn sông, đánh đồng thiếp.*

IX. Thu xếp lại thành từng đồng, từng cái : *Đánh đồng rơm, đánh tranh lợp nhà.*

X. Lấy cái que, cái dũa mà khuấy mạnh trong chất loãng, để cho cặn lắng xuống, hay làm cho đông đặc lại : *Đánh bột, đánh sơn, đánh phen.*

XI. Sửa, tĩa bớt đi : *Đánh lông mày, đánh đường ngôi.*

XII. Dùng vật gì để xát đi xát lại cho nhẵn, cho sạch, cho khỏi bệnh, cho đẹp : *Đánh gỗ, đánh nôi, đánh phèn, đánh mọng mắt, đánh gió.*

**Đánh chầu miêng.** Chực ăn mà không được ăn.

XIII. Nói về cách ăn, cách mặc, và ngủ (tiếng thông thường) : *Đánh cái áo cộc ; đánh một giấc đến sáng.*

XIV. Đào cả văng lên : *Đánh cây, đánh nốt ruồi.*

XV. Định giá một vật gì : *Đánh giá.*

XVI. Làm ra, làm thành một đồ dùng : *Đánh dao, đánh kéo.*

XVII. Nhỡ mà xảy ra : *Đánh đổ, đánh vỡ, đánh rơi.*

XVIII. Tiếng đệm ở sau tiếng động-tự, để tỏ một tiếng kêu mạnh : *Roi đánh bịch, nỏ đánh đùng.*

XIX. Chăm lên, thấp lên : *Đánh đèn, đánh đuốc.*

XX. Lấy chân mà giũn để đưa đi đưa lại : *Đánh võng, đánh đu.*

XXI. Se nhiều sợi cho xoắn lại : *Đánh chỉ.*

XXII. Sửa, dọn : *Đánh đường.*

XXIII. Đưa ra, dặt ra : *Đánh xe, đánh ngựa, đánh trâu ra đồng.*

XXIV. Làm ra, tỏ ra : *Đánh tiền, đánh bạc.*

XXV. Tấp-tễnh : *Đánh đĩ.*

XXVI. Lê dít vào cái gì cho sạch : *Lên chùi đánh chùi đầu hè (T-ng).*

XXVII. Phát ra, phì ra : *Đánh dấm.*

XXVIII. Đưa đi, trao lại : *Đánh đổi.*

XXIX. Đập xuống cho ra hình chữ : *Đánh máy chữ, đánh giáy thép.*

XXX. Khoanh cái vòng vào vật gì cho chặt : *Đánh đai thùng, đánh đai chum.*

XXXI. Ghép lại, hiệp lại : *Đánh vần bằng trắc, đánh vần quốc-ngữ.*

XXXII. Đập vào cho ra tiếng : *Đánh đàn, đánh chuông, đánh trống, đánh bô cạp (rét run, hai hàm răng đập vào với nhau).*

XXXIII. Niu lấy không rời ra : *Đánh đeo.*

XXXIV. Róc, cạo đi cho sạch : *Đánh vẩy cá, đánh lông bú.*

## Đanh

**Đanh.** 1. Bất-đắc-dĩ mà chịu vạ : Đanh vạ, đanh lớn, đanh đoạn. — 2. Cố-nhiên : Sắc đanh đời một, tài đanh họa hai (K).

VĂN-LIỆU. — Đi đáu vọt bầy anh ơi, Việc quan đanh đã chị tôi ở nhà (C-d). — Phận đanh đanh vạ cũng vạ (K) — Cho đanh lòng kẻ chân mây cuối trời (K). — Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đanh (K).

**Đanh-hanh.** Đáo-đề, cay-nghiệt : Đanh-bà hay có tình đanh-hanh : Trẻ tạo-hóa đanh-hanh quả ngàn (C-o).

## Đanh

**Đanh.** Xem « đồng-đanh ».

## Đanh

**Đanh.** Một vẻ thịt : Con lợn chia làm bốn đanh.

## Đao

**Đao.** Góc mái nhà làm cong lên : Góc ao không bằng đao đình (T-ng).

**Đao.** Một loài củ có bột.

**Đao 刀.** Con dao (không dùng một mình).

Đao-bút ○ 筆. Con dao rọc giấy và ngòi bút (nói về nghề làm lại) : Tiêu-hà là tay đao-bút lại. || Đao-kiếm ○ 劍. Dao và gươm (nói chung về nghề võ) : Người này là một tay đao-kiếm. || Đao-phủ ○ 斧. Dao và búa. Nói người chuyên việc chém giết : Kíp truyền đao-phủ chinh-hình (Nh-d-m). || Đao-phủ thủ ○ 斧手. Người giữ việc chém giết. || Đao-xích ○ 尺. Dao kéo và thước để cắt may : Lạnh-lùng đục kẻ tay đao-xích (dịch thơ cổ).

## Đáo

**Đáo.** Cuộc chơi của trẻ con, lấy tiền liệng cho trúng đích : Đánh đáo lỗ, đánh đáo tường v. v.

Đáo bò. Một lối đánh đáo, cầm nghiêng đồng tiền dọi vào gạch cho nó bò đi. || Đáo đĩa. Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền vào đĩa ở giữa nia. || Đáo lỗ. Một lối đánh đáo, liệng tiền vào cho trúng cái lỗ. || Đáo tường hay đáo thủ. Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền trúng vào cái vạch làm đích.

**Đáo 到.** Đến (không dùng một mình).

Đáo đầu ○ 頭. Nói việc gì đã đến nơi rồi : Việc đã đáo đầu phải làm ngay. || Đáo-đề ○ 底. Đến cùng, đến đáy : Tay chơi đáo-đề. Dùng sang tiếng ta lại có nghĩa là ráo-riết, ghé-gớm : Con bé này đáo-đề thật. || Đáo-lý ○ 理. Đến lẽ, hết lẽ : Làm đến đáo-lý là phải chịu. || Đáo-tuế ○ 歲. Đến tuổi đóng góp hay là được hưởng quyền-lợi gì ở trong làng : Người đáo-tuế phải đóng sưu.

## Đào

**Đào.** 1. Dùng thường cuộc lấy đất lên làm thành hố thành rãnh : Đào huyết, đào móng tường, đào sông. —

2. Bới đất lên mà lấy vật gì : Đào khoai, đào củ.

VĂN-LIỆU. — Đào sâu chôn chặt. — Ghét đào đất đổ đi, — Muốn ăn hết nhãi đào giun (T-ng).

**Đào.** Tên một con sông : Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào (câu hát).

VĂN-LIỆU. — Trên sông Mơ dưới ngọn sông Đào (câu hát).

**Đào 桃.** Một loài cây hoa đẹp, quả ăn ngon, hột có nhân. Nghĩa rộng : màu đỏ phơn-phớt như màu hoa đào : Yếm đào, má đào, phố hàng Đào (phố bán tơ lụa đỏ) : lệnh cấm đào đỏ.

Đào hoa ○ 花. Tên vị sao trong số tử-vi, chủ về tình-ái : Người này có số đào-hoa. || Đào-kiếm ○ 臉. Má đào (nói về đàn-bà) : Áng đào-kiếm đầm bông nào chúng (C-o). || Đào-lý ○ 李. Cây đào và cây lý. Nghĩa bóng : nói người hiền-đạt : Sấm đào-lý mưa lòng man-mác (C-o). || Đào non. Nghĩa bóng : nói người con gái đến thi : Đào non sớm liễu xe tơ kịp thi (K). || Đào-nguyên ○ 源. Nguồn đào (chỗ tiên ở) : Đào-nguyên lạc lối đầu mà tới đây (K). || Đào tơ. Cũng nghĩa như đào non : Nhân từ sen ngó đào tơ (K).

VĂN-LIỆU. — Má đào mây liễu. — Ăn mặn trả đào. — Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai (C-o).

**Đào 陶.** Tên một họ. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào-tương, ả-đào hay cô đào. Thường đọc trạnh là cô đầu.

**Đào 陶.** Nung (không dùng một mình).

Đào-tạo ○ 造. Nung đúc gây dựng lên : Trường học là chỗ đào-tạo ra nhân-lài || Đào-trú ○ 鑄. Nung đúc (chỉ về công gây dựng của tạo-hóa) : Ý cũng rắp ra ngoài đào-trú (C-o).

**Đào 淘.** Lọc (không dùng một mình).

Đào-thải ○ 汰. Gạn lọc. Nghĩa rộng : nói phép lựa lọc tự-nhiên của trời đất, mạnh còn hèn mất : Trong cuộc cạnh-tranh, giống hèn yếu tất bị đào-thải.

**Đào 濤.** Sóng (không dùng một mình). Thường dùng nói chữ khác như : Ba-đào.

**Đào 逃.** Trốn (không dùng một mình).

Đào-binh ○ 兵. Người lính bỏ trốn : Có lệnh tróc-nữ đào-binh. || Đào-dộn ○ 遁. Trốn-tránh : Tên giết người hiện đang đào-dộn. || Đào-ngũ ○ 伍. Bỏ cơ ngũ mà trốn : Linh đào-ngũ phải tội nặng. Đào-tàu ○ 走. Trốn chạy : Tên cướp đã đào-tàu đầu mất. || Đào-thoát ○ 脫. Trốn khỏi : Đã vạy bắt mà nó còn đào-thoát được. || Đào-vong ○ 亡. Trốn mất tích : Lúc nước loạn, có nhiều người đào-vong ra ngoại-quốc.

VĂN-LIỆU. — Đào vi thượng-sách.

## Đảo

**Đảo.** Nghiêng-ngả, lắc-lư : *Đồng lên đảo la, đảo liệt.*

**Đảo 倒.** 1. Lộn trên xuống dưới, dưới lên trên, quay ngược : *Đảo gốc lên.* — 2. Đồi : *Khuyh-đảo.*

**Đảo-địa** 〇 地. Ngã quay xuống đất : *Say đảo-địa.* || **Đảo-điên** 〇 顛. Xem « diên-đảo ». || **Đảo-huyền** 〇 懸. Treo ngược : *Kính đảo-huyền.* || **Đảo-quả** 〇 戈. Quay ngọn giáo đánh phân lại : *Quân giặc đảo-quả đánh lại tướng nó.*

**Đảo 禱.** Cầu (không dùng một mình).

**Đảo-vũ** 〇 雨. Cầu mưa : *Đại-hạn phải đảo-vũ.*

**Đảo 島.** Cù-lao nổi ở bề : *Đảo Côn-lôn, đảo Phú-quốc.*

**Đảo ngôi.** Lợp lại mái ngôi.

## Đạo

**Đạo.** Bản : *Đạo sắc, đạo sở.*

**Đạo 道.** 1. Đường đi (không dùng một mình).

**Đạo-lộ** 〇 路. Đường-sá : *Đạo-lộ hiểm-trở.*

II. 1. Đường lối phải noi theo : *Đạo làm người, đạo làm con.* — 2. Lý công-nhiên : *Đạo trời.* — 3. Tôn-giáo : *Đạo Khổng, đạo Da-tô, đạo Phật.* Tiếng An-nam để gọi riêng đạo Da-tô : *Bên Đạo, bên Thích.* — 4. Cái nguyên-ý tuyệt-đối trong học-thuyết của Lão-tử : *Đạo khả đạo phi thường đạo* (cái đạo mà nói ra được không phải là đạo).

**Đạo-đức** 〇 德. Đạo-lý và đức-hạnh : *Trọng người có đạo-đức.* || **Đạo-đức-kinh** 〇 德經. Sách của Lão-tử. || **Đạo-gia** 〇 家. Phái theo đạo Lão-tử. || **Đạo-giáo** 〇 教. 1. Đạo Lão-tử. — 2. Cũng nghĩa như tôn-giáo : *Ấn-độ có nhiều đạo-giáo.* || **Đạo-lý** 〇 理. 1. Lễ công-nhiên của đạo học : *Người quân-tử ham đạo-lý.* — 2. Đạo-đức với nghĩa-lý : *Lời cách-ngôn của cổ-nhân có đạo-lý.* **Đạo-mạo** 〇 貌. Về người đứng đắn : *Làm ra cách đạo-mạo.* || **Đạo-nghĩa** 〇 義. Đạo-đức và công-nghĩa, nói về cách ăn ở công-chính : *Cư-xử có đạo-nghĩa.* || **Đạo-nhân** 〇 人. Người tu đạo. || **Đạo-quán** 〇 觀. Giáo-đường của đạo Lão. || **Đạo-sĩ** 〇 士. Người theo đạo thần-tiên bên Lão-giáo. || **Đạo-tâm** 〇 心. Lòng đạo-lý : *Trong Nho-giáo lấy đạo-tâm mà đối với nhân-tâm.* || **Đạo-thống** 〇 統. Thống-hệ trong một tôn-giáo : *Tổng-nho nổi lại cái đạo-thống của Khổng Mạnh.* || **Đạo-trường** 〇 場. Nơi lập ra để cúng tế, lễ bái của một tôn-giáo nào : *Lập đạo-trường để kỷ-phúc.* || **Đạo-viện** 〇 院. Nhà học đạo.

**VĂN-LIÊU.** — *Đạo thầy, nghĩa tử.* — *Dầu con trong đạo gia-đình.* — *Đạo trời báo-phục chửi ghê* (Nh-đ-m). — *Đạo tông-phu lấy chữ trình làm dầu.* — *Bình-cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-đ-m). — *Đạo thần-tử hết lòng vì nước* (tế trận vong tướng-sĩ).

III. Đoàn, toán : *Đạo quân.*

**VĂN-LIÊU.** — *Đạo ra Vô-lịch, đạo vào Lâm-chi* (K).

IV. Một Trấn : *Đạo quan binh.*

V. Nói (không dùng một mình).

**Đạo-đạt** 〇 達. Bày tỏ cho người ta hiểu : *Đạo-đạt ý dân.*

**Đạo 導.** Đưa, dẫn (không dùng một mình) : *Khai đạo, hướng đạo v. v.*

**Đạo 盜.** Trộm (không dùng một mình).

**Đạo-danh** 〇 名. Ăn cắp tên của người làm của mình. || **Đạo-đồ** 〇 徒. Bọn trộm cướp. || **Đạo-kiếp** 〇 規. Trộm cướp. || **Đạo-tặc** 〇 賊. Trộm giặc. || **Đạo-táng** 〇 塋. Chôn trộm, chôn giấu : *Đạo-táng vào chỗ đất cấm.*

## Đáp

**Đáp.** Nói miếng vải để phụ thêm vào chỗ thiếu : *Quần may bằng vải ta hay có miếng đáp.*

**Đáp 答.** 1. Trả lại cho phải lẽ : *Đáp lễ.* — 2. Trả lời : *Kể hỏi, người đáp.*

**Đáp 搭.** Nói tàu thuyền đáp lại để đón thêm khách : *Tàu đáp khách ở dọc đường, khách xuống thuyền để đáp tàu.*

## Đạp

**Đạp.** Nói con sống giao với con mái : *Gà đạp mái.*

**Đạp 踏.** Dùng bàn chân đẩy mạnh hoặc đè dầy xéo : *Đạp lúa, đạp cho nó một cái.*

**Đạp-thanh** 〇 青. Đạp chơi trên bãi cỏ xanh, tức là đi chơi xuân : *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K).

**VĂN-LIÊU.** — *Chẳng được ăn thì đạp đờ.* — *Đội trời đạp đất ở đời* (K). — *Huyện thành đạp đờ nằm tòa cõi nam* (K). — *Bực mình muốn đạp tiêu-phòng mà ra* (C-o). — *Xông srong đạp tuyết lời miễn ải-quan* (L-V-T).

## Đát

**Đát 怛.** Thương xót (không dùng một mình) : *Bi đát, trắc đát.*

## Đạt

**Đạt 達.** 1. Thông suốt : *Học chưa đạt hết lý.* — 2. Thông báo cho người ta biết : *Đạt giấy.* — 3. Gặp vận tốt : *Vận đạt.*

**Đạt-lý** 〇 理. Suốt lẽ. || **Đạt-quan** 〇 觀. Xét thấu suốt, không câu-chấp : *Coi thường sự đặc táng mới là người có đạt-quan.*

**Đạt-ma 達摩.** Ông tổ thứ 28 ở Ấn-độ, sang lập ra phái Thiên-tôn ở bên Tàu.

## Đau

**Đau.** Nói về cơ-thể bị thương, làm cho khổ sở khó chịu : *Đứt tay đau lắm.* Nghĩa rộng : 1. Cực khổ, xót-xa. *Đau lòng.* — 2. Mắc bệnh : *Đau mới khỏi, cần phải kiêng-khem.*

**Đau-dầu.** Ấy-này trong lòng không yên : *Lo đau-dầu.*

**Đau-dớn.** Cũng nghĩa như « đau » : *Tưởng thê-thốt hặng cũng đau-dớn nhiều* (K). || **Đau ốm.** Nói chung về bệnh tật.

VĂN-LIỆU. — Đói ăn rau, đau uống thuốc. — Đau chóng, đã chầy. — Thừ nhất đau mắt, thừ nhì dục răng. — Lời nói đau hơn roi vọt. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chê anh đánh đau, lại gặp anh mau đánh. — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chừ tham gánh nặng thì đau xương sườn. — Đau bụng thì uống nước sông, Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi. — Mẹ ơi, chớ đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ (C-d). — Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi. — Vui này đã bỏ đau ngẫm xưa kia (K). — Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời (K).

## Đầu

**Đầu** (hay là đào). Người đàn-bà làm nghề hát. Xem « đào ».

## Đay

**Đay**. 1. Loài cây có vỏ dùng làm sợi : Sợi *đay*. — 2. Cây nhỏ, dùng lá để nấu canh : Rau *đay*.  
**Đay**. Hay nói đi nói lại để rửa-ráy người ta : Nói *đay*.  
**Đay-nghiến**. Nói đi nói lại làm cho người ta đau-đớn : Vợ *đay-nghiến* chồng như dốt từng miếng thịt.  
**Đay-đầy**. Xem « đầy-đầy ».

## Đáy

**Đáy**. Phần thấp nhất trong một cái gì có lòng chũng : Đáy thùng, đáy sông, đáy bể.  
VĂN-LIỆU. — Long-lay đáy nước in trời (K). — Bấy lâu đáy lẽ mò kim (K). — Dễ dò dốn bề, khôn lường đáy sông (K). — Éch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời (L-V-T). — Chìm đáy nước, cá lờ-dờ lặn (C-o). — Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông (K).

**Đáy**. 1. Tên một con sông con thuộc địa-phận huyện Lập-thạch chảy về Ngã ba Hạc. — 2. Tức là sông Hát, một phân-lưu sông Hồng-hà chảy qua Phủ-lý, Ninh-bình.

## Đày

**Đày**. Tội phải mang giam ở một nơi xa : Đày ra Côn-lôn. Nghĩa bóng : làm cho khổ sở, điều-đứng : Đã đày vào kiếp phong-trần (K).

**Đày-ải**. Làm cho khổ nhục điều-đứng : Đày-ải tâm thân. ||  
**Đày-đọa**. Cũng nghĩa như « đầy-ải » : Kiếp xưa ần ở chẳng đày, Kiếp này đày-đọa làm thầy trẻ con. ||  
**Đày tớ**. Kẻ phải đày-đọa làm tôi tớ. Nghĩa rộng : nói những kẻ ra vào hầu hạ nhà quyền-quí.

VĂN-LIỆU. — Sống đọa, thác đày (T-ng).

## Đầy

**Đầy**. Xem « đầy-đầy ».

## Đầy

**Đầy**. Cái tay nải, cái túi to làm bằng vải, dùng để mang đi đường : Đầy hàng, đầy tiền, đầy gạo.

**Đầy bộ**. Hai cái túi có giải buộc liền với nhau, khi xưa các quan dùng để đựng trầu thuốc lúc đi châu.

## Đặc

**Đặc 得**. Được (không dùng một mình).

**Đặc-cách** ○ 革. Tức là bị cách (lời tôn-kinh đối với vua) : Làm tri-huyện đặc-cách rồi lại được khai-phục. ||  
**Đặc-chí** ○ 志. Được thỏa chí, có ý tự-đặc : Tiều-nhân đặc-chí. ||  
**Đặc-dụng** ○ 用. Được người trên tin dùng : Có tài mà đặc-dụng. ||  
**Đặc-đạo** ○ 道. Nói người đi tu Phật hay tu Tiên đã thành đạo. ||  
**Đặc-địa** ○ 地. 1. Được ngôi âm-phần tốt : Ngôi đất này đặc-địa. — 2. Nói về số tử-vi, ngôi sao đứng vào cung tốt : Hưng-tinh đặc-địa. ||  
**Đặc-lực** ○ 力. Được việc : Lý-trưởng làm việc đặc-lực. ||  
**Đặc-sách** ○ 策. Trúng mẹo : Đánh lừa được người ta, tấy làm đặc-sách. ||  
**Đặc-sủng** ○ 寵. Được vua yêu : Bà Dương qui-phi đặc-sủng. ||  
**Đặc-táng** ○ 喪. 1. Được và mất : Sự đặc-táng cùng thông là mệnh cả. — 2. Được chôn cất tử tế : Tử đặc-táng vi vinh. ||  
**Đặc-tội** ○ 罪. Có tội lỗi : Đặc-tội với quỷ-thần. ||  
**Đặc-thất** ○ 失. Được và hỏng : Ở đời, đặc-thất cũng là sự thường. ||  
**Đặc-thế** ○ 勢. Được quyền-l thế : Cây đặc-thế mà làm trăn. ||  
**Đặc-thể** ○ 體. Hợp thể-cách : Bài văn này đặc-thể. ||  
**Đặc-thời** ○ 時. Gặp thời : Anh-hùng đặc-thời. ||  
**Đặc-ý** ○ 意. Được như ý lấy làm thích : Nghĩ được câu thơ hay lấy làm đặc-ý.

## Đặc

**Đặc**. 1. Nói một chất gì hòa với nước mà nhiều quá độ, trái với « loãng » : Chè pha đặc, hồ pha đặc. Nghĩa bóng : đông, nhiều : Chén nước đặc những kiến ; Nhà đặc những người. — 2. Nói cái gì trong ruột lấp kín, trái với « rỗng » : Đặc như bí. — 3. Toàn nhiên : Quê đặc, tày đặc.

**Đặc xét**. Đặc quánh lại : Cháo nấu đặc xét. ||  
**Đặc xít**. Đặc lắm : Nước chè pha đặc xít.

VĂN-LIỆU. — Dốt đặc cán mai. — Dốt đặc hơn hay chữ lỏng (T-g).

**Đặc 特**. Riêng, chỉ có một, khác với lệ thường (không dùng một mình).

**Đặc-ân** ○ 恩. Ơn riêng : Được hưởng cái đặc-ân của triều-đình. ||  
**Đặc-biệt** ○ 別. Riêng hẳn, khác thường : Có tài đặc-biệt. ||  
**Đặc-cách** ○ 格. Một cách đặc-biệt : Được đặc-cách làm quan. ||  
**Đặc-chỉ** ○ 旨. Đạo chỉ-dụ đặc-biệt : Có đặc-chỉ triệu vào bệ-kiến. ||  
**Đặc-quyền** ○ 權. Quyền đặc-biệt : Quan Khâm-sai có đặc-quyền thưởng phạt. ||  
**Đặc-sai** ○ 差. Được vua sai riêng đi làm một việc gì : Đầy xe vàng chỉ đặc-sai (K). ||  
**Đặc-sắc** ○ 色. Có vẻ đặc-biệt : Bài văn có đặc-sắc. ||  
**Đặc-tính** ○ 性. Tính cách riêng : Giống nào có đặc-tính giống ấy.

## Đằm

**Đằm**. Bên phải : Chân đằm đá chân chiêu (T-ng).



**Đăm chiêu.** Bên phải bên trái. Nghĩa bóng : lo ngại vất vả : *Vẻ mặt đăm-chieu.* || **Đăm-đăm.** 1. Trông mong chuyên chú vào một cái gì : *Đăm đăm con mắt phương trời đăm-đăm* (K). — 2. Buồn rầu khó khăn : *Nét mặt đăm-đăm.*

**Đăm.** Tên làng, tức là làng Tây-tựu thuộc tỉnh Hà-đông : *Bơi Đăm rước Giá, hội Thầy* (câu hát).

## Đắm

**Đắm.** Chìm xuống dưới mặt nước : *Thuyền đắm, tàu đắm.* Nghĩa bóng : say mê : *Đắm nguyệt, say hoa.*

**Đắm-duối.** Chìm ngập mà không cứu vớt được ; quá say mê : *Đắm-duối trong bể khổ ; đắm-duối trong vòng lưu-sắc.*

## Đảm

**Đảm** thường đọc là « đảm ». Uớt nhiều : *Uớt đảm.*

**Đảm-đảm.** Cũng như « đảm » : *Rầu rầu ngọn cỏ, đảm-đảm cành sương* (K). **Đảm-đĩa.** Uớt lứt-mướt : *Máu chảy đảm-đĩa ; đi mua uớt-đảm-đĩa.*

**Đảm-thấm.** Đảm-đà, thấm-thía : *Cho duyên đảm-thấm ra duyên bẽ-bàng* (K).

## Đản

**Đản đo.** So-sánh cần nhắc xem hơn kém : *Đản đo cân sắc cân tài* (K).

## Đản

**Đản.** Đè xuống : *Đản ra mà đánh, — đản cành cây xuống cho mọc rễ.*

## Đản

**Đản.** Chặt : *Đản cây chuối, đản cây tre.*

VĂN-LIỆU. — *Lòng ta đã quyết thì hành, đã đầu thì vác cả cành lẫn cây.*

**Đản.** Một đoạn, một khúc đản ra : *Đản tre, đản chuối.*

## Đạn

**Đạn.** Nói bắt nạt, đè chường : *Nói đạn trẻ con, đồ ngon người đại* (T-ng).

## Đặng

**Đặng.** Đò dùng để bắt cá, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng để cá lọt vào mà bắt : *Cắm đặng bắt cá, cá vượt qua đặng.*

VĂN-LIỆU. — *Sửa vượt qua đặng. — Thăm đó bỏ đặng* (T-ng).

**Đặng 登.** 1. Lên, ở dưới thấp lên trên cao (không dùng một mình). — 2. Viết lên, chép lên : *Đặng báo, đặng bạ.* — 3. Biên tên vào sổ lính (đi lính) : *Ra đặng lính.*

**Đặng-bạ** ○ 簿. Biên vào sổ. || **Đặng-cực** ○ 極. Lên ngọ yua : *Lê đặng-cực.* || **Đặng-đài** ○ 臺. Lên đài cao : *Đặng-đài diễn võ.* || **Đặng-đàn** ○ 壇. Lên trên đàn : *Đặng-đàn diễn-thuyết ; đặng-đàn bài tướng.* || **Đặng-đệ** ○ 第. Thi đỗ :

*Thiếu-niên đặng-đệ.* || **Đặng-đồ** ○ 途. Lên đường : *Thuở đặng-đồ mai chưa rạn gió* (Ch. ph.). || **Đặng-ký** ○ 記. Biên chép lên : *Đặng-ký vào sổ diên-thờ.* || **Đặng-khoa** ○ 科. Cũng nghĩa như đặng-đệ : *Ngũ tử đặng-khoa.* || **Đặng-quang** ○ 光. Cũng nghĩa như đặng-cực. || **Đặng-sơn** ○ 山. Lên núi. Cái kiệu để đưa người lên núi. || **Đặng-tái** 載. Chép lên : *Đặng-tái lên báo chương.* || **Đặng-trình** ○ 程. Lên đường : *Xin về sửa-soạn đặng-trình cùng nhau* (L-V-T).

**Đặng 燈.** Đèn (không dùng một mình).

**Đặng-hỏa** ○ 火. Đèn lửa (nói cái công học-trò đèn sách học tập) : *Công đặng-hỏa mười năm chưa trả, Nổi giang-sơn hai gánh ai mang* (phủ cổ).

VĂN-LIỆU. — *Đặng cao viễn chiếu. — Thập niên đặng-hỏa. — Năm canh đặng-hỏa công-trình* (Ph. h.).

## Đặng

**Đặng.** Vị gắt khó chịu như vị hồ-hòn, mướp đặng, trái lại với vị ngọt. Nghĩa bóng : thiệt hại đau-đớn, không thể nói ra được : *Phải cái miếng ấy chết đặng cả người.*

**Đặng-cay.** Xem « cay-đặng ». || **Đặng-đặng.** Thường nói là đặng-đặng. Hơi đặng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cay, uống đặng. — Ngậm đặng nuốt cay. — Thuốc đặng đã tạt. — Đặng như quả hồ-hòn* (T-ng).

## Đặng

**Đặng.** Xem « đàng, đường ».

**Đặng.** Căng thẳng ra : *Đặng ra mà đánh.*

**Đặng 藤.** Loài cây có dây như loài mây, sắn (không dùng một mình) : *Cát-đặng.*

**Đặng-cát** ○ 葛. Cũng nghĩa như cát-đặng. || **Đặng-la** ○ 蘿. Cũng như đặng-cát : *Trước hàm sư-lữ gửi người đặng-la* (K).

**Đặng 滕.** I. Tên một nước nhỏ về đời Xuân-thu bên Tàu, ở vào giữa khoảng nước Tề và nước Sở : *Em là con gái kẻ Đặng. Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai* (C-d).

II. Đàng : Đàng-vương đời Đường, có nhà lâu ở quận Nam xương (tỉnh Giang-tây bên Tàu). Thuở ấy Vương-Bộ đi thuyền, nhờ cơn gió đưa đến đây giựt tiệc rồi làm bài văn mà nổi tiếng : *Bấy lâu mượn gió gác Đặng truyền hơi. Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa* (K).

**Đặng 騰.** Bay lên : *Đặng vùn giá vũ.*

**Đặng 騰.** Sao chép (không dùng một mình).

**Đặng-tá** ○ 寫. Chép đúng bài văn thi hội, thi đình của học-trò để quan trường chấm.

**Đặng-đặng.** Một thứ bệnh đau ở trong tai : *Lên đặng-đặng.*

**Đặng-đặng.** Lâu dài : *Đường dài đặng-đặng. — Tháng ngày đặng-đặng.*

VĂN-LIỆU. — *Xuân còn đặng-đặng, tình còn chan-chau* (Ph. h.). — *Một ngày đặng-đặng xem bằng ba thu* (K).

**Đàng-hăng.** Rặng tiếng ở trong cở ra để làm hiệu : *Đến cửa đàng-hăng cho người trong nhà biết.*

**Đàng-thăng.** Đờng-hoàng, thông-thả : *Cứ đàng-thăng mà làm.*

**Đàng**

**Đàng.** Đồ dùng bằng gỗ, hình như cái bàn.

**Đàng 等.** Bậc : *Cao-đàng, thượng-đàng.*

**Đàng-cấp 〇 級.** Tầng bậc : *Xã-hội nào cũng có đàng-cấp.* || **Đàng-hạng 〇 項.** Bậc, hạng : *Thuế má chia ra nhiều đàng-hạng.*

**Đặng**

**Đặng.** Tức là được.

**Đặng 鄧.** Tên một họ : *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng (T-ng).*

**Đắp**

**Đắp.** 1. Phủ lên trên : *Đắp chân.* — 2. Phụ thêm đất lên : *Đắp đê, đắp đường.*

**Đắp-điểm.** Che đậy đỡ-dần : *Gọi là đắp-điểm lấy người tử-sinh (K).* || **Đắp-đồi.** Lăn-hồi hết cái này đến cái nọ : *Nắng mưa đắp-đồi ; Tháng ngày đắp-đồi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Xây thành đắp lũy. — Đắp tai cài tróc. — Cửa ruộng đắp bờ. — Yêu nhau đắp-điểm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. — Một hòn đắp chẳng nên non Ba hòn đắp lại nên còn Thái-son. — Khó khăn đắp-đồi lăn-hồi, Giàu nhưng chưa dễ em ngồi em ăn. — Những là đắp nhớ đồi sâu (K). — Mười phần cũng đắp-điểm cho một vài (K). — Mười dưa đắp-đồi tháng ngày thông-dong (K).*

**Đắt**

**Đắt.** 1. Cao giá, qui, hiếm. Trái với rẻ : *Mua đắt, bán đắt ; đánh bài, chờ quân rẻ không chờ quân đắt.* — 2. Bán được nhiều, trái với ế : *Đắt như tôm tươi.* — 3. Nhận : *Đắt lời, đắt lễ, đắt đơn, đắt chẵn, đắt lẻ.*

**Đắt chông.** Nói người con gái có nhiều người hỏi. || **Đắt-đỏ.** Cao giá : *Nhà cửa đắt-đỏ ; thóc gạo đắt-đỏ.* || **Đắt khách.** Đông khách. || **Đắt lựa.** Hợp ý người ta : *Nói đắt lựa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mua đắt, bán rẻ. — Đắt lo, ế mừng. — Buôn may, bán đắt. — Rẻ tiền mặt, đắt liền chịu. — Đắt cá còn hơn rẻ thịt. — Đắt thóc lẻ, rẻ thóc nếp. — Khô chân gán mặt, đắt tiền cũng mua (T-ng).*

**Đặt**

**Đặt.** 1. Để vào chỗ nào : *Đặt đồ lễ lên bàn thờ.* — 2. Soạn ra, làm ra : *Đặt bài hát.* — 3. Bày ra, bịa ra : *Đặt chuyện.* — 4. Đưa một ít tiền trước để làm tin : *Đặt tiền thuê nhà, đặt hàng.*

**Đặt-đề.** Thêm, bịa : *Hư không đặt-đề nên điều.* || **Đặt lại.** Để tiền cho vay lấy lãi. || **Đặt tên.** Định tên : *Đặt tên cho*

*con.* || **Đặt tiệc.** 1. Bày tiệc : *Đặt tiệc đãi khách.* — 2? *Thừa tiệc : Lên hiệu đặt tiệc.* || **Đặt tiền.** Để tiền trước (tiếng dùng để đánh bạc).

**VĂN-LIỆU.** — *Trông mặt đặt tên. — Đặt đầu ngồi đậy (T-ng).*

**Đám**

**Đám.** 1. Lấy cái nhọn mà chọc vào : *Lấy giáo ma đâm.* — 2. Mọc lên, trở ra : *Đám nấm, đám bông.* — 3. Chui vào, húc vào : *Đám đầu vào đám bạc ; đâm sầm, đâm bổ vào người ta.*

**Đám điều.** Phóng cái điều lên. || **Đám hồng.** Nghĩa bóng : nói chọc tức : *Câu chuyện đám hồng — Tung nghe ra giọng đám hồng (Nh-đ-m).*

**VĂN-LIỆU.** — *Đám quàng đám xiên. — Đám ba chẻ củ (T-ng). — Đám lao phải theo lao. — Đám bi thóc, chọc b gao. — Lám cơ phải liệu cho cao, Cầm gậy phải đánh, cầm sào phải đâm. — Ở nhà làng bắt mất trâu, Cho nên con phải đâm đầu ra đi. — Đầu tường lửa lựu lộp-lộp đâm bông (K).*

**Đám.** Giã : *Đám trâu, đám gạo, đám bánh giầy.*

**Đăm**

**Đăm.** Nắm tay lại mà nện : *Đăm vào mặt, đăm lưng.*

**Đăm bóp.** Đăm và bóp cho đỡ đau, mỏi. || **Đăm đá.** Đánh nhau bằng chân tay : *Hai người đăm đá nhau một hồi.* ||

**Đăm họng.** Nghĩa bóng : dứt lốt cho người ta đừng nói đến nữa : *Đem liền đăm họng cho nhạ lại.* || **Đăm mồm.** Cũng nghĩa như đăm họng. || **Đăm mồm đăm miệng.** Để vào mồm đưa trẻ chưa biết ăn, coi như là cho nó ăn thật. Nghĩa bóng : cũng nghĩa như « đăm mồm ».

**VĂN-LIỆU.** — *Tám-ngâm đăm ngâm chết voi. — Cỗ đăm ăn xôi. — Đem chuông đi đăm nước người, Không kêu cũng đăm một hồi lấy danh (T-ng).*

**Đằm**

**Đằm.** Một chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng : *Đằm Linh-đường ; đằm Sét.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mặt lằm lằm tát nước đằm không cạn. — Nay tát đằm, mai tát địa, ngày kia giỗ hậu. — Cá rô đằm Sét (T-ng).*

**Đằm.** Ướt nhiều : *Mồ hôi ướt đằm.*

**Đằm-đĩa.** Ướt sũng, ướt nhiều : *Màu hoa lê hầy đằm-đĩa giọt sượng (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Áo đằm giọt lệ, tóc se mái sâu (K). — Đằm-đĩa giọt ngọc, thân-thờ hồn mai (K). — Giấy lõe nét tử, nghiêng đằm giọt thương (Nh-đ-m).*

**Đằm.** Một thứ đồ dùng để nện đất cho dễ xuống. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra.

**Đằm.** Bởi chữ « dame » nói trạnh ra, nói về đàn-bà.

**Đằm-ấm.** Êm ái, ấm áp : *Khúc dân đằm-ấm dương-hòa, Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh (K).*

## Đằm

**Đằm.** Xem « đằm ».

## Đậm

**Đậm.** 1. Hơi mẶn, không nhạt : *Canh nấu đậm. Nói bản tin nghe chừng bên kia đã đậm.* — 2. Hơi dẫy : *Có kia đậm người.*

**Đậm-đà.** Cũng nghĩa như trên : *Câu chuyện đậm-đà. Người coi đậm-đà.*

## Đần

**Đần.** Không tinh, không khôn : *1 đần.*

**Đần-độn.** Ngu dại.

**VẤN-LIỆU.** — Anh khôn nhưng vợ anh đần, *Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.*

## Đấng

**Đấng.** Tiếng gọi tôn những bậc tôn-trọng : *Đấng thánh-hiền, đấng thiên-lữ.*

**VẤN-LIỆU.** — *Đường-đường một đấng anh-hào (K).* — *Biết Tì là đấng anh-hùng (K).* — *Người ba đấng, của ba loài (T-ng).*

## Đập

**Đập.** Đánh, vỗ, ném cho vỡ : *Đập tay xuống bàn; đập cái chân cho sạch bụi; đập vỡ cái bát.*

**Đập.** Con đường đập ngang để chặn nước : *Be bờ đập đập.*

## Đất

**Đất.** Một trái tròn ở trong không-gian, quay chung quanh mặt trời, có vận-vật ở, tức là địa-cầu.

**Đất.** Chất đặc ở trên mặt trái đất, trái với nước : *Đất bùn, đất cát, đất thịt.*

**Đất-cát.** 1. Cũng như đất : *Đất-cát chỗ này xấu, không trồng-trọt gì được.* — 2. Thứ đất có nhiều cát : *Đất bãi thường là đất cát.* || **Đất-đai.** Cũng như đất-cát nghĩa thứ nhất. || **Đất sét.** Thứ đất chắc và quánh, nước không thấm vào được, thường dùng làm đồ gốm. || **Đất sỏi.** Thứ đất có nhiều sỏi. || **Đất thịt.** Thứ đất nạc, không có cát sỏi lẫn vào. || **Đất thó.** Tức là đất sét. || **Đất vôi.** 1. Đất có nhiều chất vôi : *Đất vôi cây lưa không tốt.* — 2. Vôi và gạch vụn ở tường nhà phá ra : *Lấy đất vôi đổ chỗ thấp.*

**Đất.** Xứ sở : *Cõi đất nước Nam.*

**Đất nước.** Xứ sở : *Đất nước nhà.*

**Đất.** Nơi có long-mạch tốt (phong-thủy) : *Thầy địa-lý đi tìm đất.*

## Đầu

**Đầu.** Chỗ nào, chốn nào : *Biết dân mà tìm, ở đâu.*

**Đầu-đầu.** 1. Khắp mọi nơi : *Việc ấy đầu-đầu cũng biết.*  
2. Không chắc cứ vào chỗ nào : *Nói những chuyện đầu-đầu.*

**Đầu-mâu.** Một thứ mũ về đời cổ, đội lúc ra trận.

## Đầu

**Đầu.** Miếng gỗ kê chân cột trên xà nhà.

**Đầu.** Hai cái trụ con xây ở hai bên đầu nóc nhà gạch.

**Đầu.** Đò dùng để đong thóc gạo.

**VẤN-LIỆU.** — *Xấu hồ lấy rỏ mà che, lấy nông mà dè. lấy đầu mà dầy (C-d).*

**Đầu.** Trộn lẫn với nhau : *Đầu hai nước thuốc lại làm một; đầu thuốc lao.*

**Đầu.** Giáp hai đầu lại với nhau : *Đầu dây điện.*

**Đầu.** Chỗ đất đào, dài một ngũ, ngang một ngũ, sâu một lưỡi mai : *Thuê thợ đào đầu để lấy đất đắp đê.*

**Đầu** 闘. Ganh đua : *Đầu tài, đầu sức.*

**Đầu-chiến** 〇 戰. Đánh nhau. || **Đầu-giá** 〇 價. Ganh nhau trả giá cao mà mua : *Hàng bán đầu giá.* || **Đầu kiếm** 〇 劍. Đánh gươm thi. || **Đầu-khâu** 〇 口. Cãi nhau : *Hai bên đầu-khâu.* || **Đầu-mã** 〇 馬. Đua ngựa. || **Đầu-trí** 〇 智. Đua thi trí khôn. || **Đầu-xảo** 〇 巧. Thi cái khéo.

## Đầu

**Đầu.** Xem « đào, ả-đào ».

**Đầu.** 1. Phần trên nhất trong thân thể người ta và các loài động-vật. Tiếng cổ gọi là trốc. — 2. Dùng để chỉ từng đơn-vị một : *Mấy đầu cùn, mấy đầu gậy; Tóm kê đầu, rau kê mớ.* Nghĩa rộng : ở trên hết, trước hết hay là cùng hết : *Đầu núi, đầu tháng, đầu phố, đầu làng v. v.*

**Đầu bài.** Đề-mục ra cho học-trò làm : *Đầu bài luận, đầu bài tính.* || **Đầu bếp.** Người nấu bếp chính. || **Đầu bò.** Nghĩa bóng : nói người bướng-bỉnh. || **Đầu bươu.** Bướng-bỉnh. || **Đầu chổi.** Phần đầu xương ống. || **Đầu đàn.** Lớn nhất và đứng đầu một đàn : *Vịt đầu đàn.* || **Đầu danh.** Cái mụn đầu nhọn. Cũng nói là « đầu đình ». || **Đầu đê.** Cũng nghĩa như đầu bài. || **Đầu gối.** Chỗ ống chân khớp với đùi. || **Đầu hồi.** Đầu trái nhà. || **Đầu lâu.** Sọ người. || **Đầu lòng.** Nói người con đẻ trước nhất : *Đầu lòng hai ả lỗ-ngà (K).* || **Đầu lưỡi.** Nghĩa bóng : thơn-thớt ngoài miệng mà không thực bụng. || **Đầu mặt.** Đốt ở cây tre, cây trúc. || **Đầu mẩu.** Cũng như đầu mặt. Nghĩa bóng : người nhiều tuổi trong một phe, một giáp. || **Đầu-mục.** Người đứng đầu trong một bộ-lạc hay một đảng : *Quan lang là đầu-mục đàn Mường.* || **Đầu nậu.** Người đứng đầu trong một bọn phu-phen, võ-ngệ. || **Đầu nhòng.** Đầu hàng chiếu chỗ đình-trung : *Đầu nhòng quan-viên.* || **Đầu nước.** Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.* || **Đầu rau.** Hòn đất nặn để bắc nồi mà đun. || **Đầu sỏ.** Người đứng đầu cáng-đáng cả mọi việc. || **Đầu têu.** Người bày trò ra trước. || **Đầu xâu.** Người đứng đầu hạng dân-định nộp sưu : *Lý-trưởng là đầu xâu.* || **Đầu xứ.** Người đồ đầu khảo-hạch trong một tỉnh.

**VĂN-LIỆU.** — Đầu trâu mặt ngựa. — Đầu râu tóc bạc. — Giấu đầu hở đuôi. — Đầu sông ngọn nguồn. — Đầu sóng ngọn gió. — Đầu gối tay ấp. — Đầu mày cuối mắt. — Đầu voi đuôi chuột. — Đầu đường xó chợ. — Trăm đầu đồ đàn lăm. — To đầu khó chui. — Đầu của tai nheo. — Đầu Ngô mình Sở. — Đầu gà má lợn (T-ng).

**Đầu 投.** Gieo mình vào, ném vào : *Đầu sào làm con nuôi cửa Phật.*

**Đầu-cáo** ○ 告. Đưa đơn đi kiện : *Đầu-cáo cửa công.* || **Đầu-cơ** ○ 機. Đón dịp : *Buôn bán đầu-cơ.* || **Đầu-đơn** ○ 單. Đệ đơn đến cửa quan. || **Đầu hàng** ○ 降. Nói về đối-dịch nhau, một bên ra chịu phục. || **Đầu-hồ** ○ 壺. Một trò chơi gieo thẻ cho lọt trúng vào cái bầu gỗ. || **Đầu-phiếu** ○ 票. Bỏ vé bầu. || **Đầu-quân** ○ 軍. Xin đi lính. || **Đầu-thai** ○ 胎. Hiện vào làm con nhà nào.

**VĂN-LIỆU.** — Đầu thủ ky khí (T-ng).

## Đấu

**Đấu 斗.** 1. Cái đấu (đồ đong lường).

**Đấu thăng** ○ 升. Cái đấu với cái thăng. Nói người làm quan bổng lộc ít : *Phận đấu-thăng ai có tham giờ (Yên-đồ).*

II. Tên một ngôi sao trong nhị-thập-bát tú. Tên gọi tắt sao Bắc-đầu.

**Đấu-son** ○ 山. Do chữ Bắc-đầu Thái-son nói tắt. Dùng để ví ông thầy học có đức-vọng cao như sao Bắc-đầu và núi Thái-son.

## Đậu

**Đậu.** 1. Đứng lại : *Tàu đậu, thuyền đậu, chim đậu.* — 2. Không rụng, không hỏng, không đổ : *Thi đậu ; cây na nhiều quả mà không đậu được mấy, quay đậu, miếng cau đậu.* — 3. Chập lại với nhau : *Sợi đậu ba, sợi đậu hai, đậu chỉ.*

**Đậu** (hay là đỗ). Loài ngũ-cốc, quả dài, có hạt : *Đậu xanh, đậu ván v. v.*

**Đậu đen.** Thù đậu mà vỏ hạt đen. || **Đậu dũa.** Thù đậu quả dài như chiếc dũa. || **Đậu hòa-lan.** Giống đậu của người Hòa-lan đưa sang. || **Đậu lạc.** Thù đậu mà quả sinh ở dưới đất. || **Đậu nành hay đậu tương.** Thù đậu có hạt dùng làm đậu phụ hay làm tương. || **Đậu ngự.** Thù đậu có quả to, hạt ăn bùi. **Đậu phụ.** Thù ăn làm bằng bột đậu nành, đóng thành bánh, thường gọi tắt là đậu. || **Đậu phụ-nhự.** Thù đồ ăn của người Tàu, làm bằng khoai sọ và tương đậu. || **Đậu phụng.** Tức là đậu lạc. || **Đậu ván.** Thù đậu quả to và dẹt.

**Đậu thiêu.** Thù cây có quả như quả đậu, trên mặt ngược trông đề gậy cánh-kiến.

**Đậu 痘.** Một chứng bệnh truyền-nhiễm phát ra có mùa, thường gọi là bông hay là thiên-hoa : *Lên đậu, trồng đậu.*

**Đậu Lào.** Một thứ bệnh sốt.

## Đầy

**Đầy.** 1. Chỗ gần mình : *Lại đây, để đây, đây này.* — 2. Tiếng giao hẹn đê đàng : *au câu : Tôi về đây.*

**VĂN-LIỆU.** — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. — *Đầy máy, đây cũng song già, Đầy quan lồng-độc, đây bà quận-công.* — Con ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tay người ta. — *Muốn cho có đây có đây, Sơn-lâm chưa để một cây nên rừng.* — *Mẹ già như chuối chín cây, Sao đây chẳng liệu, cho đây liệu cùng.* — *Đầy với đây không đây mà huộc (C-d).*

**Đầy-đầy.** Rầy-rụa, nhất định không chịu : *Rầy đây-đầy, chối đây-đầy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy-đầy như Đát-kỷ.* — *Đầy-đầy như gái rầy chồng ốm (T-ng).*

## Đầy

**Đầy.** 1. Ở chỗ ấy, trái với đây : *Đề đây.* — 2. Tiếng giao hẹn đê đàng sau câu : *Làm đi đây nhé ! Tôi trả đây nhé !* — 3. Tiếng đề chỉ lời đã nói : *Hấy, đã bảo mà !*

**VĂN-LIỆU.** — *Cơm chẳng ăn, gạo còn đây.* — *Hấy vàng đây cũng đồng đen, Đây hoa thiên-lily, đây sen Tây-hồ.* — *Đây quan, đây cũng chín liền, Đây khoa văn-giáp, đây diên có chuôi (C-d).* — *Còn tinh đâu nữa là thù đây thôi (K).* — *Tuồng ảo-hóa đã bày ra đây (C-o).* — *Chữ đồng lấy đây làm ghi (C-o).*

## Đầy

**Đầy.** 1. Lên đến tận bờ, tận miệng, trái với với : *Nước đầy chén.* — 2. Không khuyết : *Mặt trăng đầy.* — 3. Nhiều quá, đông quá : *Khách đầy nhà, mực đầy áo v. v..* — 4. Trọn, đủ : *Đầy tháng, đầy cữ, đầy năm.* — 5. Trưởng lên : *Đầy bụng, đầy hơi.*

**Đầy-dầy.** Nhiều ùn lên : *Nhà cửa đầy-dầy, hàng họ đầy-dầy.* || **Đầy-đặn.** Tròn-trĩnh, vẹn đủ : *Nét mặt đầy-đặn, đong bán đầy-đặn.* Nghĩa bóng : phúc-hậu : *Ăn ở đầy-đặn.* || **Đầy gan đầy ruột.** Nghĩa bóng : tức giận : *Tức đầy gan đầy ruột.* || **Đầy khê.** Đầy thừa : *Hoa đâu san-sát đây khê một vườn (Nh-đ-m).* || **Đầy ới.** Đầy ựa ra : *Chợ đầy ới những hàng cá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đong đầy khảo với.* — *Sông sâu chớ lội, đó đây chớ đi.* — *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi (C-d).* — *Khuôn trắng đầy-đặn, nét ngời nở-nang (K).* — *Đầy thêm hoa rụng biết người ở đâu (K).* — *Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén với (K).* — *Đầy sông kinh-ngạc, chặt đường giáp-binh (K).*

## Đầy

**Đầy.** 1. Đun mạnh : *Đầy cửa, đầy thuyền, đầy xe.* — 2. Không chịu, không nhận : *Đầy ra, không cho vào hội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chẳng được ăn thì đầy bẻ ra sòng.* — *Đầy xe vàng chỉ đặc sai (K).* — *Đầy song đã thấy Sở-khanh lên vào (K).*



## Đầy

**Đầy.** Hơi to, hơi béo : *Người đầy, béo đầy.* Nghĩa rộng : đầy đủ, chan-chứa : *Lên cho đầy túi, ăn cho đầy bụng, chơi cho đầy tháng đầy ngày.*

**Đầy cánh.** Dương thật thẳng cánh : *Cái nõ dương thật đầy cánh.* || **Đầy-đà.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đầy-đà làm sao ! (K).* || **Đầy-đầy.** Thường nói là « đầy-đầy ». Hơi đầy : *Người đầy-đầy.* || **Đầy sức.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đầy sức, gánh nặng đầy sức.*

## Đậy

**Đậy.** Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đậy chum nước, đậy mặt v. v.*

**Đậy-điem.** Che đậy : *Đậy-điem đồ lặt cho kỹ.* Trong ngoà *đậy-điem,* nói năng dịu-dàng (C. h.). Nghĩa bóng : giấu-giếm : *Đậy-điem những điều tội lỗi của kẻ dơ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chó treo, mèo đậy.* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (T-ng).*

## Đe

**Đe.** Đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vàng bạc hay sắt lên mà dẹt.

**Đe.** Dọa : *Đe cho trẻ sợ.*

**Đe-dọa.** Cũng nghĩa như đe. || **Đe-loi.** Cũng nghĩa như đe : *Con thơ dại lấy ai rèn cặp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi (câu đối cổ).* || **Đe-net.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-net trẻ con.*

## Đề

**Đề.** Lấy sức nâng áp lên trên cái gì để dẫn xuống : *Đề tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : ganh đua mà hơn người ta : *Đề cao đề được nhiều người ; tốt đồ, đề tốt đèn (tiếng đánh tam-cúc).*

**Đề-nén.** Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đề-nén dân em.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lấy thịt đề người (T-ng).*

**Đề.** Noi theo, phỏng : *Xăm-xám đề neo Lam-kiều lần sang (K).*

**Đề chừng.** Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói à chừng (K).*

## Đẻ

**Đẻ.** Sinh nở : *Đẻ con, đẻ trứng.* Nghĩa bóng : nảy-nở nhiều ra : *Nợ đẻ lãi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mang nặng đẻ đau.* — *Gà đẻ, gà cục-tác.* — *Đau đẻ, như ngựa ghê đòn ghen.* — *Có chữa có đẻ.* — *Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương.* — *Tiền đẻ trong nhà tiền chữa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ (T-ng).*

## Đem

**Đem.** Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

**Đem lòng.** Đề lòng vào : *Đem lòng thương.*

## Đen

**Đen.** 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mày đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro. không gặp hước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lòng người đen bạc.*

**Đen đen.** Hơi đen. || **Đen-đuì.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-đuì.* || **Đen giòn.** Đen mà xinh. || **Đen kịt.** Đen khắp cả : *Máy kéo đen kịt.* || **Đen nghịt.** Đông, chật : *Đám hội đen nghịt, đàn kiến đen nghịt.* || **Đen ngòm.** Đen mà tối. || **Đen sì.** Đen tối. || **Đen thui-thúi.** Đen cháy như thui.

**VĂN-LIỆU.** — *Đen như củ tam-thất.* — *Gần mực thì đen.* — *Chó đen giữ mực.* — *Cơn đen vận tưng.* — *Đen đầu thì bỏ, đồ đầu thì nuôi.* — *Đen như cuốc (T-ng).*

## Đèn

**Đèn.** Đồ dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

**Đèn cây.** Đèn có chân. || **Đèn chạy quân.** Tức là đèn cù của trẻ con chơi rằm tháng tám. || **Đèn đất.** Đèn thắp bằng hơi một thứ đất riêng. || **Đèn ló.** Thứ đèn chỉ chiếu lấy có một mặt, dùng để soi xa. || **Đèn lồng.** Thứ đèn ngoài có cái lồng phất giấy hay lụa. || **Đèn lồng khướu.** Thứ đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khướu, để xách đi cho tiện. **Đèn pha (phare).** Thứ đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thứ đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **Đèn quang.** Thứ đèn thắp bằng dầu ta, hai bên có quai, hình như cái quang. || **Đèn treo.** Đèn có dây treo. || **Đèn trời.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét tỏ rõ của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **Đèn vách.** Thứ đèn treo trên vách, trên tường. || **Đèn xếp.** Thứ đèn bằng giấy xếp nếp,

## Đẹn

**Đẹn.** Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đẹn ngủ.*

## Đeo

**Đeo.** Mắc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

**Đeo-đai.** Vương-viu, mắc-miu : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K).* || **Đeo-dăng.** Cũng như « đeo-đai » : *Cớ chi mà đeo-dăng trần-duyên (C-o).* || **Đeo-đuôi.** Quán-quít : *Cóng đeo-đuôi chẳng thiệt-thối lắm ru (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Lời-thôi sữ-tử vai đeo lọ (thơ cổ),*

## Đéo

**Đéo** (tiếng tục). Nói về sự giao-cấu.

## Đèo

**Đèo.** Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

**Đèo Ngang.** Đèo qua núi Hoành-son : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà (thơ bà huyện Thanh-quan).*

**Đèo.** Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai. Một tay đèo ba con mọn.*